

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BLN)

CTCP Vận tải và dịch vụ Liên Ninh

Ngày 31/12/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
189
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.8%

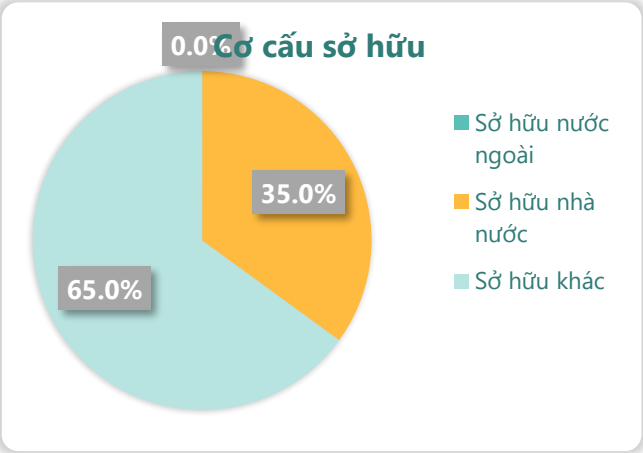
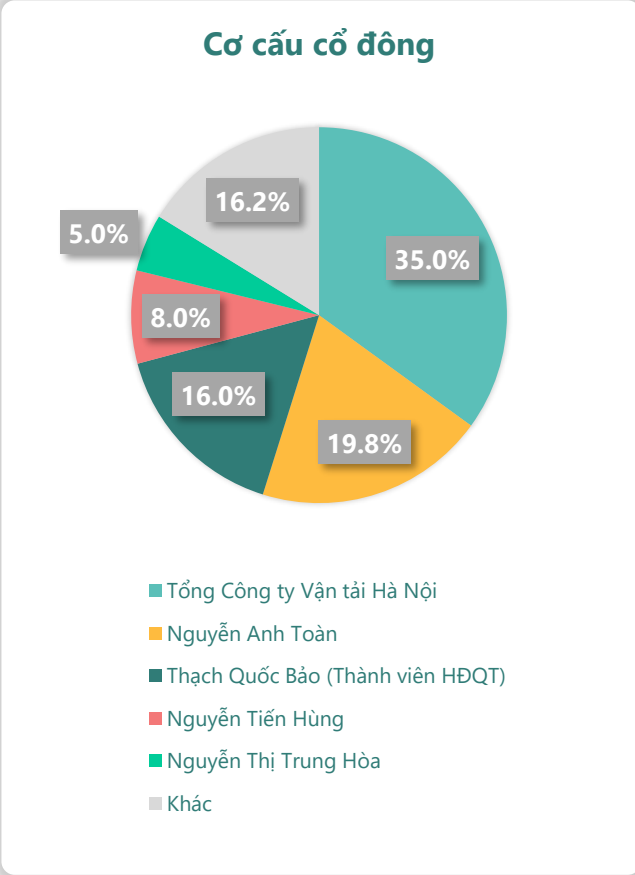
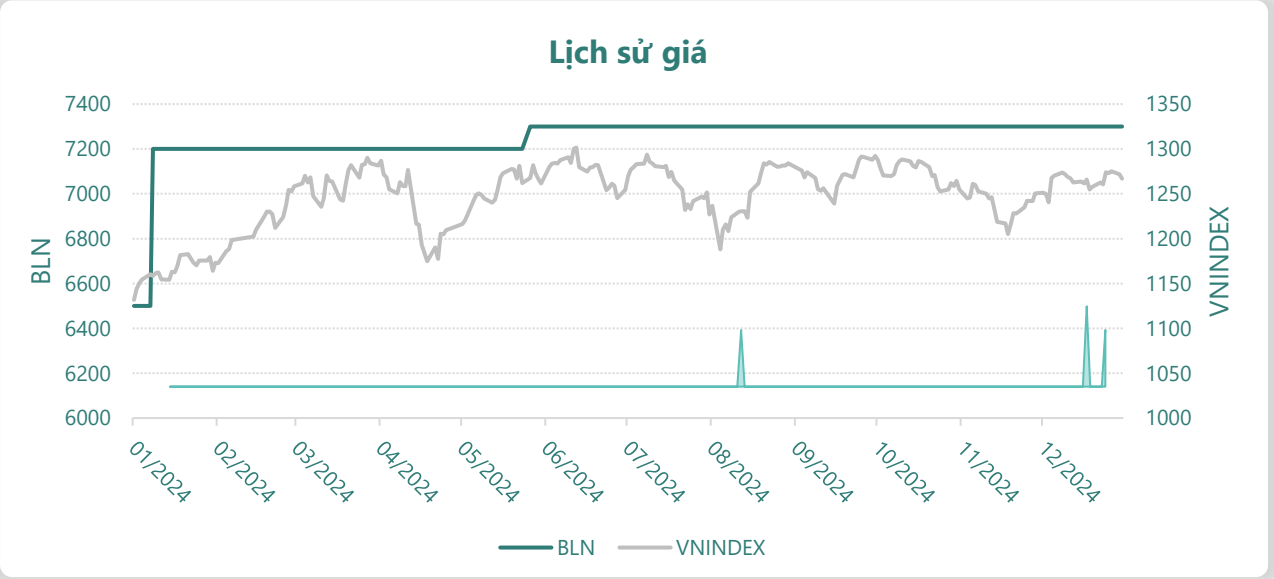
LN thuần 2024
1.26
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.23 230%

LN sau thuế 2024
1.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.14 15.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.1%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE 2024
1.9%
YoY: +/-▲ 0.2%

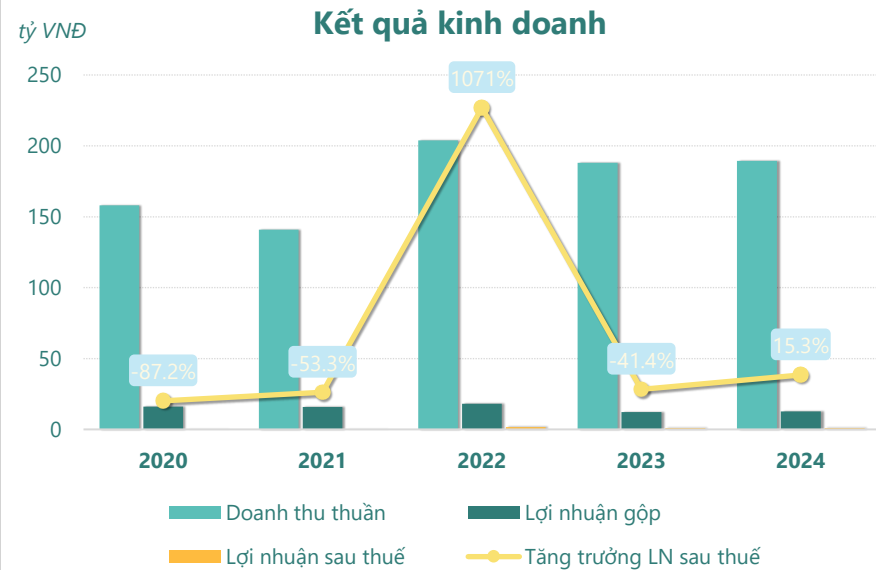
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **BLN** ghi nhận doanh thu thuần **189.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.04** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.76%** và **tăng 15.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.92%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

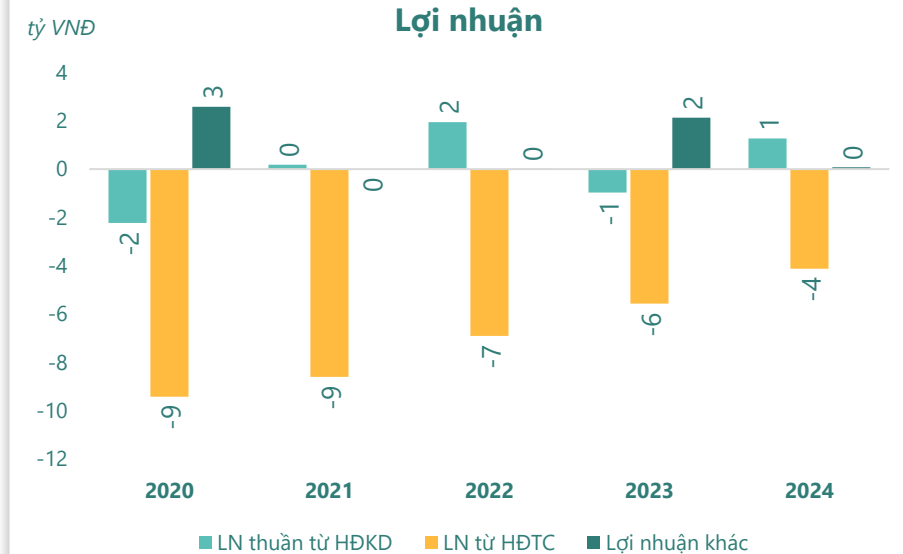
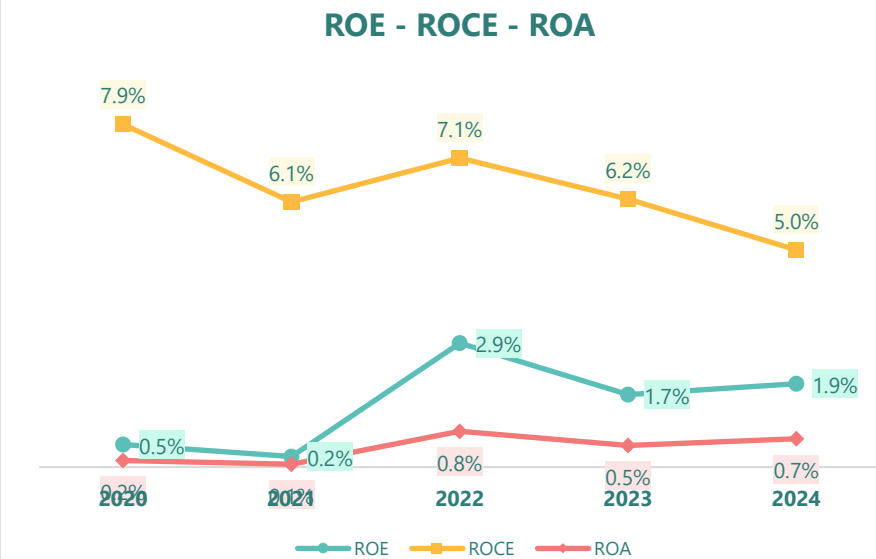
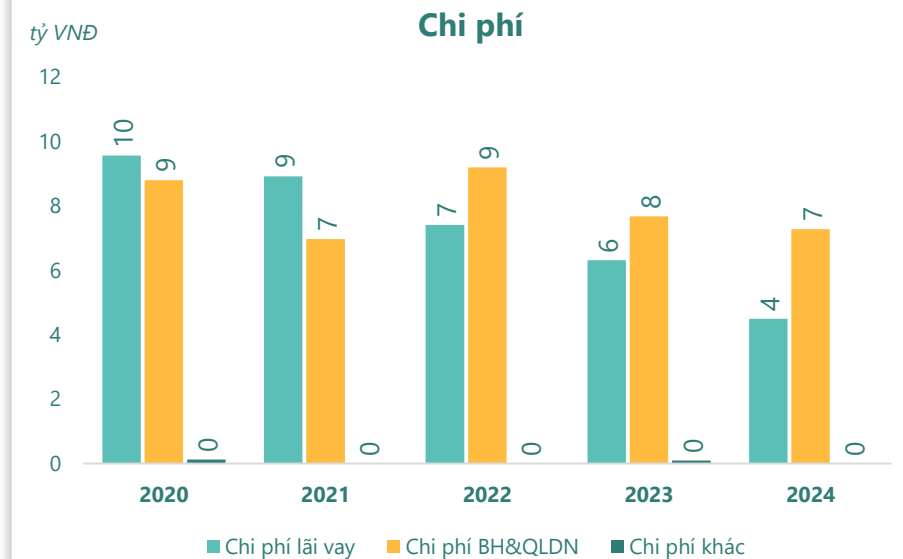
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BLN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.26** tỷ đồng, **tăng lên 2.23** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.04 tỷ đồng) là 1.22 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

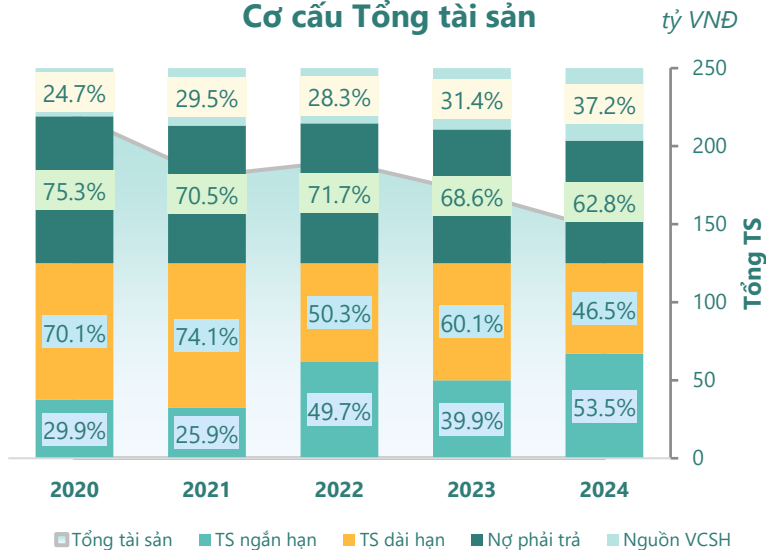
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.50** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **7.28** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BLN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.92%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

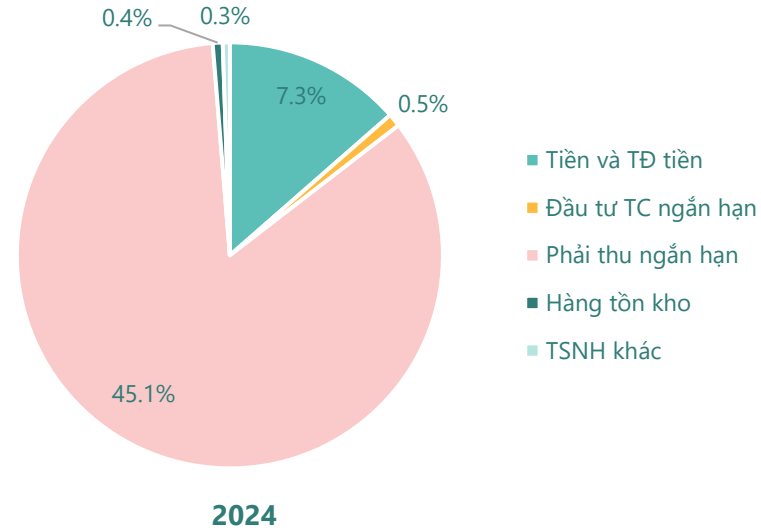
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BLN** năm 2024 đạt **146.3** tỷ đồng, giảm **14.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.5% và 46.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

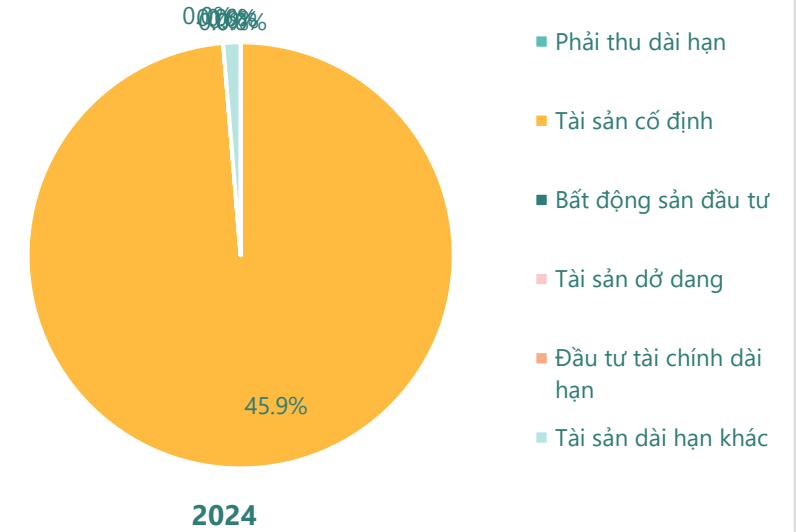
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BLN đạt **78.31** tỷ đồng, tăng trưởng **15.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

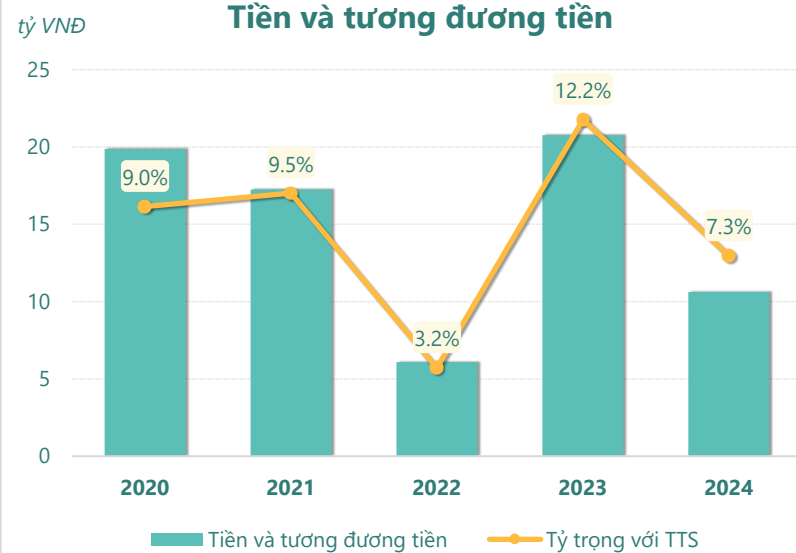
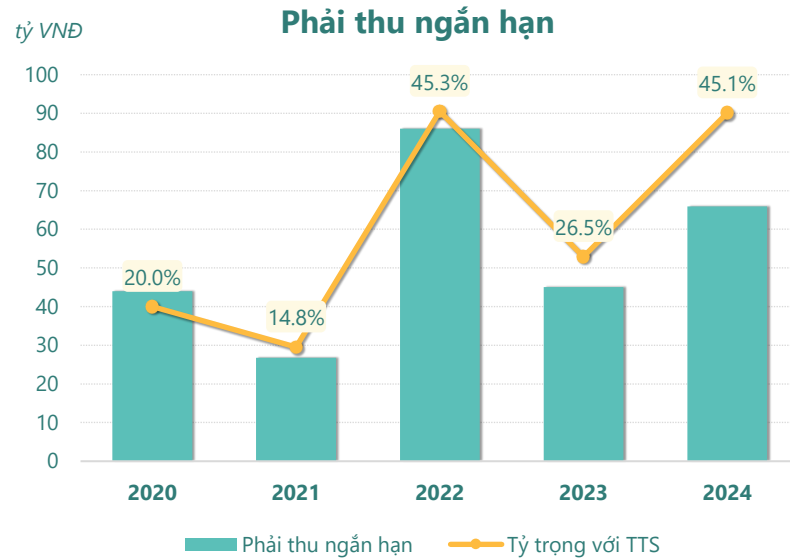
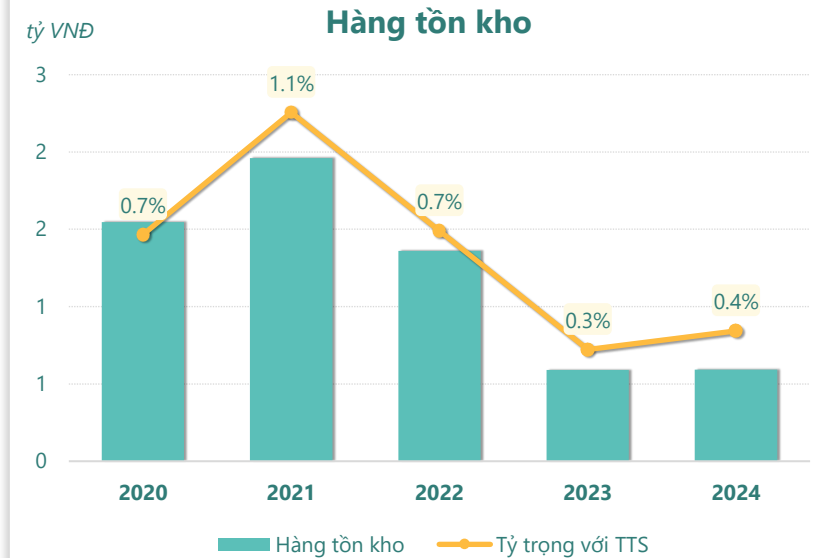
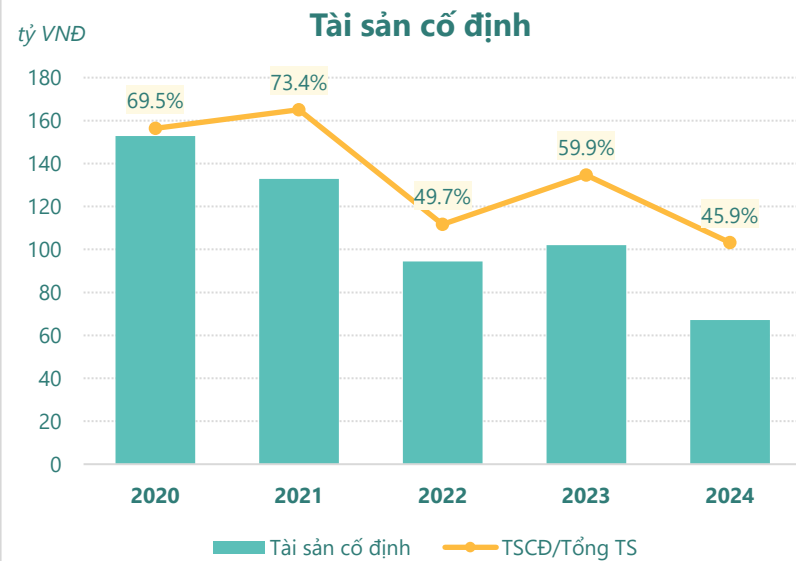
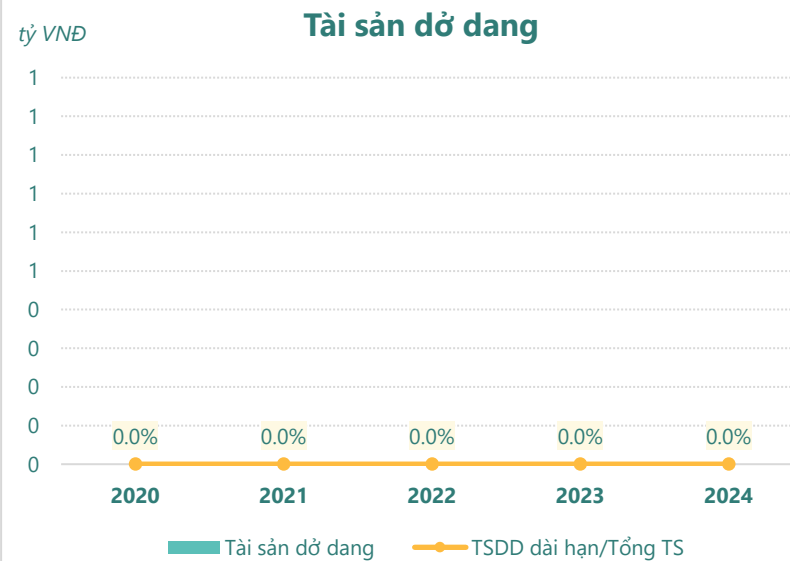
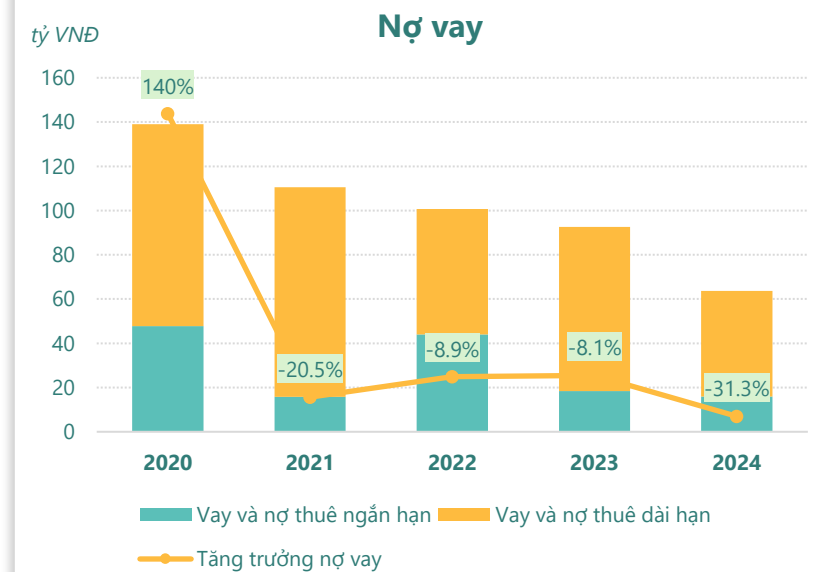
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



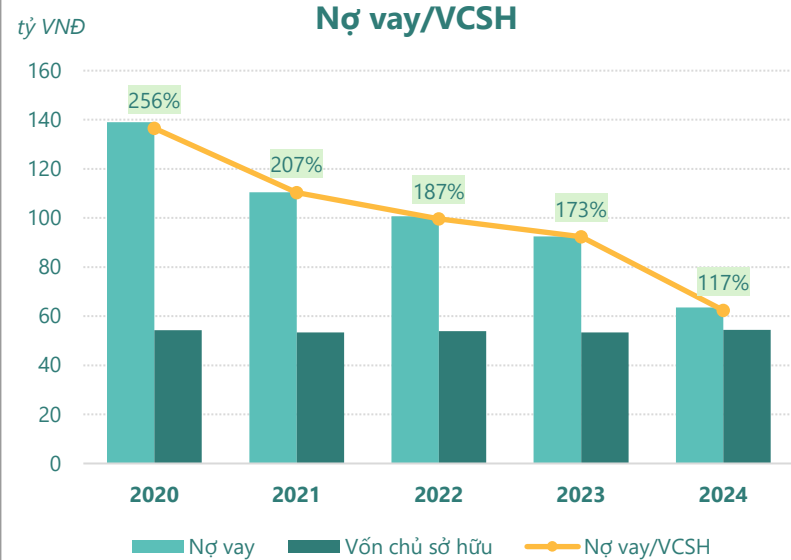
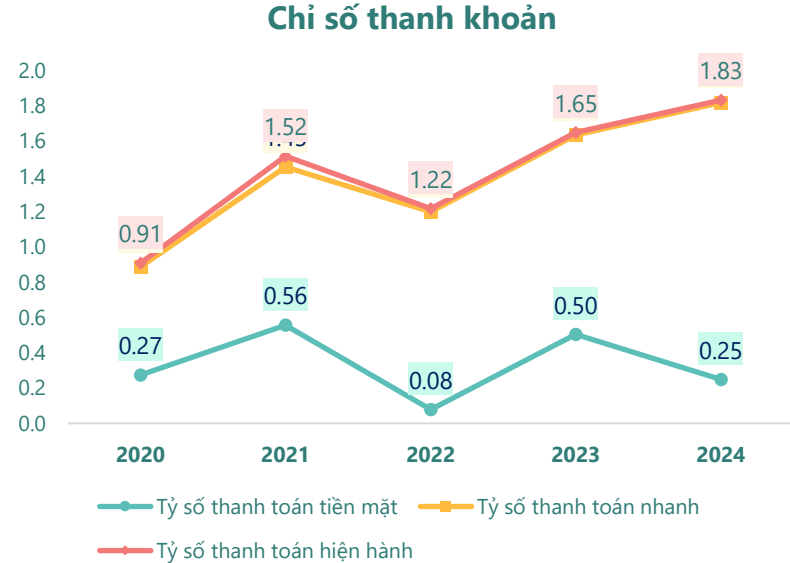
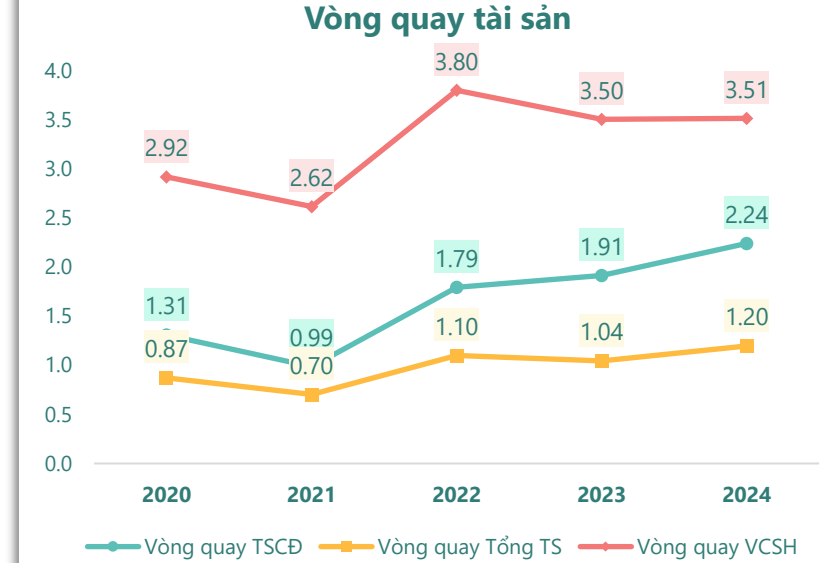
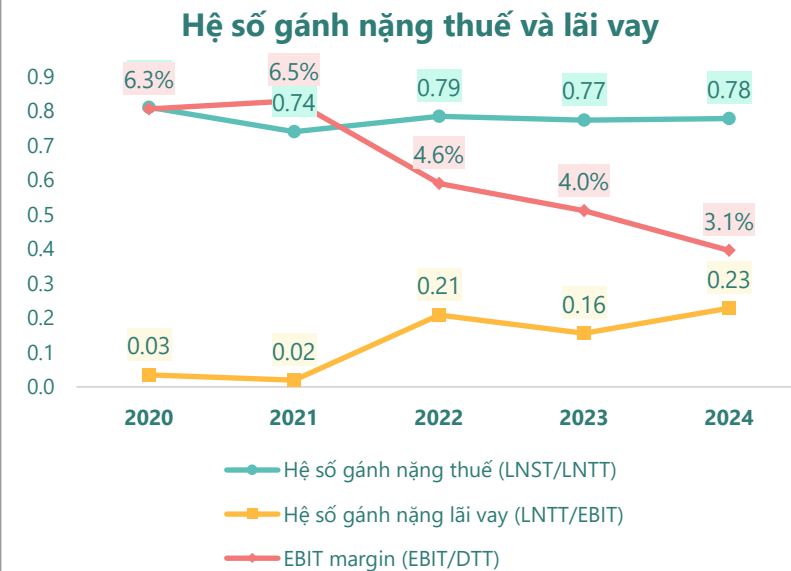
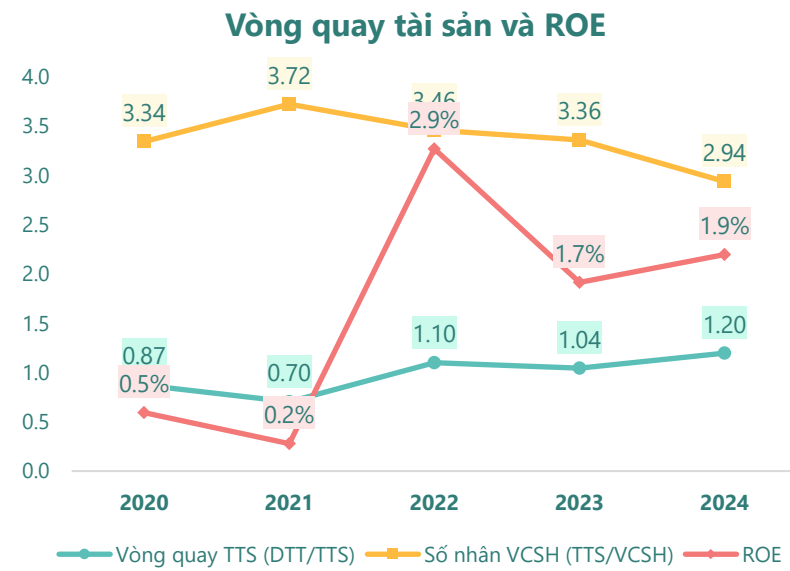
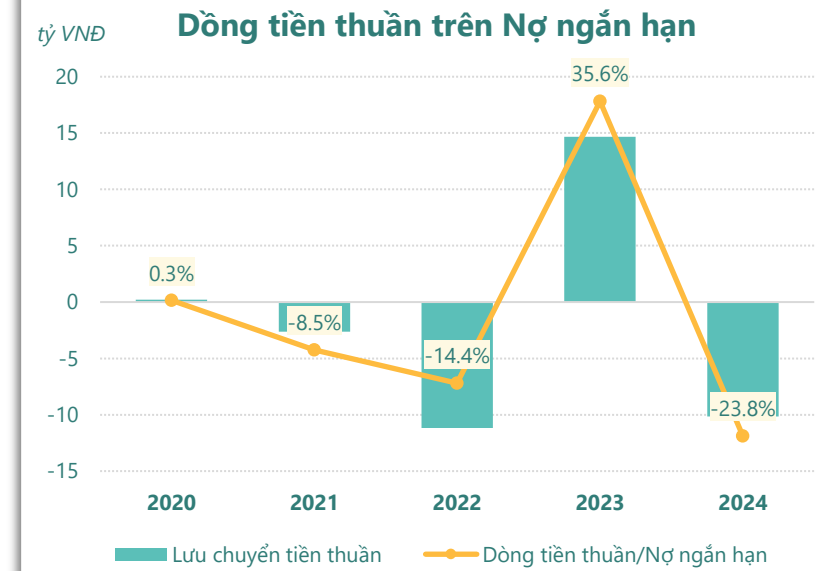
Tài sản dài hạn đạt **67.98** tỷ đồng giảm **33.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.61%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	141	204	188	189
Giá vốn hàng bán	125	186	176	177
Lợi nhuận gộp	15.8	18.0	12.3	12.7
Doanh thu HĐTC	0.32	0.50	0.74	0.38
Chi phí TC	8.92	7.40	6.31	4.50
Chi phí lãi vay	8.92	7.40	6.31	4.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.97	9.19	7.67	7.28
LN thuần từ HĐKD	0.18	1.94	-0.97	1.26
Lợi nhuận khác	-0.01	0.01	2.13	0.07
LN trước thuế	0.18	1.95	1.16	1.33
Lợi nhuận sau thuế	0.13	1.53	0.90	1.04
LNST của CĐ cty mẹ	0.13	1.53	0.90	1.04

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	-0.21	60.9	-1.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.6	-0.11	-36.8	-0.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.7	-10.9	-9.38	-8.18
Tiền đầu kỳ	19.9	17.3	6.09	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	-2.62	-11.2	14.7	-10.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.3	6.09	20.8	10.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	181	190	170	146
Tài sản ngắn hạn	47.0	94.5	68.0	78.3
Tiền và tương đương tiền	17.3	6.09	20.8	10.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.64	0.68	0.72	0.78
Phải thu ngắn hạn	26.7	86.1	45.1	65.9
Hàng tồn kho	1.96	1.36	0.59	0.59
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.31	0.81	0.42
Tài sản dài hạn	134	95.7	102	68.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	133	94.4	102	67.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.24	1.23	0.39	0.89
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	128	136	117	91.9
Nợ ngắn hạn	31.0	77.6	41.2	42.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.8	44.1	18.4	16.0
Phải trả người bán ngắn hạn	5.31	15.9	7.63	10.8
Nợ dài hạn	96.7	58.6	75.7	49.2
Vay và nợ thuê dài hạn	94.7	56.6	74.1	47.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	53.4	53.9	53.4	54.4
Vốn chủ sở hữu	53.4	53.9	53.4	54.4
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0